

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẾN THU NHẬP NGOÀI LÃI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Vũ Xuân Dũng

Đại học Thương mại

Email: vuxuandung2015@gmail.com

Đoàn Việt Hùng

Đại học Lạc Hồng

Email: doanviethung2012@gmail.com

Ngày nhận: 22/01/2018

Ngày nhận bản sửa: 08/4/2018

Ngày duyệt đăng: 25/5/2018

Tóm tắt:

Bài viết được thực hiện nhằm xác định các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu từ báo cáo tài chính của 27 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005-2016. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, phân tích mô hình hồi quy với dữ liệu dạng bảng (Panel data) cùng với mô hình tác động cố định (FEM). Bài viết đã tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam: Tiền gửi của ngân hàng, Tác động của rủi ro tín dụng, Thanh khoản và Tỷ lệ an toàn vốn. Bài viết đưa ra một số khuyến nghị giúp cải thiện thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Từ khoá: Ngân hàng, mô hình tác động cố định, thu nhập ngoài lãi, dữ liệu dạng bảng.

Impacts of Factors on Non-interest Income of Vietnamese Commercial Banks

Abstract:

This paper is aimed at determining the intrinsic factors impacting on the non-interest income of Vietnamese Commercial Banks. The data has been collected from financial statements of 27 Vietnamese Commercial Banks in the years 2005-2016. The researchers use quantitative research methods and analyse regression models with panel data and fixed effects model (FEM). The paper reveals determinants influencing the non-interest income of Vietnamese Commercial Banks, including Bank deposits, Impact of risk, Liquidity, Capital adequacy ratio. Some recommendations are given for improving the non-interest income of Vietnamese Commercial Banks based on these findings.

Keywords: Banking, fixed effects model, non-interest income, panel data.

1. Giới thiệu

Ở các nước phát triển, một ngân hàng thương mại có thể cung cấp hàng nghìn dịch vụ và thu nhập của họ từ các dịch vụ phi tín dụng thường chiếm tỷ trọng lớn, thậm chí có thể lớn hơn nhiều so với thu nhập từ hoạt động cho vay. Trong khi đó, ở Việt Nam, các ngân hàng thương mại mới chỉ cung cấp khoảng trên

300 dịch vụ khác nhau (Trịnh Tá Bửu, 2005).

Hiện nay, các ngân hàng thương mại Việt Nam đã và đang tăng cường cung ứng các dịch vụ phi tín dụng nhằm gia tăng tỷ trọng thu nhập từ những dịch vụ này, đồng thời góp phần làm giảm rủi ro cho ngân hàng. Tuy nhiên, thu nhập từ các dịch vụ phi tín dụng

của các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn còn thấp, trung bình chiếm khoảng từ trên 20% đến 35% tổng thu nhập ngân hàng (Nguyễn Thị Nguyệt Loan, 2016). Trong bối cảnh đó, việc tìm ra các yếu tố thực sự có ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi làm cơ sở để đưa ra các biện pháp cải thiện nguồn thu nhập này đang là một vấn đề thực sự quan trọng và cần thiết đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Trong bài viết này, nhóm nghiên cứu tiến hành hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về thu nhập ngoài lãi, xây dựng mô hình nghiên cứu, thu thập dữ liệu, phân tích định lượng và luận giải các kết quả nghiên cứu, đồng thời đưa ra một số khuyến nghị nhằm gia tăng thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết, phương pháp và mô hình nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Cho đến nay, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại đã được nhiều nhà nghiên cứu tiến hành. Tuy nhiên, mỗi công trình nghiên cứu đều có những nét riêng trong cách nhìn nhận và kết quả nghiên cứu.

Nghiên cứu của Rogers & Sinkey (1999), Davis & Tuori (2000) đã tìm thấy mối quan hệ đồng biến giữa quy mô, tỷ lệ tiền gửi cơ sở và mức độ kinh doanh các hoạt động phi truyền thống của các ngân hàng. Các tác giả cho rằng các ngân hàng lớn hoạt động trong thị trường cạnh tranh thì có tỷ lệ lãi ròng biên thấp, nên thường mở rộng các hoạt động kinh doanh phi truyền thống để nâng cao thu nhập. Các ngân hàng có tỷ lệ tiền gửi cơ sở thấp thì có tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cao. Nghiên cứu này cũng tìm thấy mối quan hệ nghịch biến giữa tỷ lệ thu nhập ngoài lãi với tỷ lệ vốn chủ sở hữu, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng. Còn De Young & Rice (2004) lại cho thấy mối quan hệ nghịch biến giữa sự gia tăng thu nhập ngoài lãi với chất lượng quản trị ngân hàng. Các tác giả này cho rằng sự gia tăng thu nhập ngoài lãi không bù đắp được những rủi ro mà nó mang lại, do đó những ngân hàng có quản trị tốt ít kinh doanh các hoạt động tạo ra thu nhập ngoài lãi. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu của Rogers & Sinkey (1999) khi cho rằng các ngân hàng đối mặt với rủi ro thấp hơn khi gia tăng các hoạt động phi truyền thống. Nghiên cứu này còn cho rằng sự gia tăng thu nhập ngoài lãi phụ thuộc vào chiến lược kinh doanh của ngân hàng. Các ngân hàng lớn thường theo đuổi chiến lược phi truyền thống và tạo ra một lượng lớn thu nhập ngoài lãi.

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa tỷ lệ tiền gửi cơ sở và tỷ lệ thu nhập ngoài lãi là đồng biến. Các ngân hàng có tỷ lệ tiền gửi cơ sở so với tổng tài sản cao thì cũng có tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cao.

Mở rộng thu nhập ngoài lãi giúp các ngân hàng cải thiện lợi nhuận và giảm rủi ro. Thu nhập ngoài lãi có sự biến động nhiều hơn so với thu nhập từ lãi cho vay. Trong đó, lợi nhuận từ kinh doanh tỷ giá và các nguồn thu nhập ngoài lãi khác là thành phần biến động nhiều nhất. Do đó, gia tăng thu nhập ngoài lãi có thể mang lại lợi ích đa dạng hoá cho các ngân hàng (De Young & Rice, 2004; Stiroh, 2004).

Hakimi & cộng sự (2012), Damankah & cộng sự (2014) đã chỉ ra rằng quy mô, thu nhập từ lãi, tác động của rủi ro và tính thanh khoản là những yếu tố chính và quan trọng góp phần tạo ra thu nhập ngoài lãi của ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Hồ Thị Hồng Minh & Nguyễn Thị Cảnh (2014) cũng đã tìm ra mối quan hệ tích cực giữa quy mô, rủi ro tín dụng và sự đa dạng hóa thu nhập tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Các tác giả cho rằng các ngân hàng lớn có xu hướng tạo ra nhiều thu nhập từ phí và hoa hồng hơn các ngân hàng nhỏ. Các ngân hàng có tỷ lệ vốn và rủi ro tín dụng cao tập trung nhiều hơn vào sự đa dạng hóa thu nhập, do đó có tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cao hơn.

Các yếu tố đặc thù như lãi ròng trên tổng tài sản, tiền gửi trên tổng tài sản có tác động làm tăng thu nhập ngoài lãi của ngân hàng thương mại Việt Nam (Nguyễn Minh Sáng & Nguyễn Thị Hạnh Hoa, 2013; Nguyen, 2012). Đồng quan điểm trên, Nguyễn Thị Diễm Hiền & Nguyễn Hồng Hát (2016) đã làm rõ hơn các yếu tố tác động đến thu nhập ngoài lãi và tác động của nó đến hiệu quả tài chính của ngân hàng. Đặc thù ngân hàng, điều kiện thị trường có tác động mạnh đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006-2013. Nghiên cứu này đã tìm thấy mối quan hệ tích cực của tăng trưởng quy mô ngân hàng với thu nhập ngoài lãi. Kết quả cũng cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa quy mô tổng tài sản với thu nhập ngoài lãi. Nghĩa là ngân hàng nào có quy mô tăng trưởng nhanh thì thu nhập ngoài lãi cũng tăng nhanh hơn. Nghiên cứu này cũng cho thấy yếu tố cho vay trên tổng tài sản và tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) có mối quan hệ ngược chiều với thu nhập ngoài lãi.

Như vậy, các nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại đã được thực hiện ở một số công trình nghiên cứu và cho những kết quả khác nhau. Một

số công trình đã chứng minh, đưa ra các kết luận về kết cấu thu nhập ngoài lãi và xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi (Rogers & Sinkey, 1999; Davis & Tuori, 2000; Stiroh, 2004; Huang & Chen, 2006; Hoàng Ngọc Tiến & Võ Thị Hiền, 2010; Brunnermeier & cộng sự, 2012). Một số công trình chỉ mới xem xét mối liên hệ giữa thu nhập ngoài lãi với đặc điểm hoặc hiệu quả của ngân hàng (Hakimi & cộng sự, 2012; Damankah & cộng sự, 2014). Có công trình chỉ xem xét thu nhập ngoài lãi trong tương quan với các biến thuộc về đặc điểm ngân hàng (Nguyễn Minh Sáng & Nguyễn Thị Hạnh Hoa, 2013; Nguyễn Thị Diễm Hiền & Nguyễn Hồng Hát, 2016) hay chỉ đơn thuần đề cập đến đa dạng hóa thu nhập ngân hàng (Hồ Thị Hồng Minh & Nguyễn Thị Cành, 2014). Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu này chưa bao quát hết các yếu tố nội tại tác động đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam khi mà các kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng này còn bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố khác.

Trong bài viết này, nhóm nghiên cứu đã tổng hợp, kế thừa một số kết quả nghiên cứu trước đó, cập nhật khoảng thời gian khảo sát mà các nghiên cứu trước đó chưa đề cập. Đồng thời nhóm nghiên cứu còn điều chỉnh cách tính chỉ tiêu tiền gửi của ngân hàng cho phù hợp hơn với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Hoàng Ngọc Tiến & Võ Thị Hiền (2010, 36) nêu rõ “thu nhập từ các hoạt động ngoài tín dụng là các khoản thu nhập của các ngân hàng thương mại được hình thành từ chênh lệch giữa các khoản thu do cung ứng các sản phẩm dịch vụ khác ngoài hoạt động tín dụng và chi phí bỏ ra để thực hiện các sản phẩm dịch vụ đó. Khoản thu nhập này được gọi là thu nhập ngoài lãi cho vay hay thu nhập từ hoạt động ngoài tín dụng. Thu nhập từ hoạt động ngoài tín dụng là các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ gồm kinh doanh ngoại hối, vàng bạc, đá quý, kinh doanh chứng khoán và các hoạt động dịch vụ khác sau khi trừ đi các khoản chi phí tương ứng cho các khoản thu này”.

Về kết cấu thu nhập ngoài lãi, Rogers & Sinkey (1999), Stiroh (2004), Huang & Chen (2006) cho rằng thu nhập của ngân hàng được phân chia theo hoạt động kinh doanh gồm hai mảng chính: hoạt động truyền thống và phi truyền thống. Sự khác nhau giữa hai mảng này là các hoạt động phi truyền thống tạo ra các nguồn thu từ phí chứ không phải là nguồn thu từ lãi cho vay như các hoạt động truyền thống. Các hoạt động phi truyền thống bao gồm tất

cả các hoạt động tạo ra thu nhập từ phí như dịch vụ bảo lãnh, quản lý tiền mặt, các dịch vụ giám hộ,...

Thu nhập ngoài lãi là khoản thu nhập không đồng nhất phát sinh từ nhiều hoạt động khác nhau. Thu nhập ngoài lãi được chia thành các thành phần chính: thu nhập ủy thác, phí dịch vụ, doanh số giao dịch, lệ phí và các khoản thu nhập khác (Stiroh, 2004; Huang & Chen, 2006).

Brunnermeier & cộng sự (2012) cũng chỉ ra rằng thu nhập ngoài lãi là một hỗn hợp các thành phần không đồng nhất và khá đa dạng. Một trong số những khoản thu phí của ngân hàng xuất phát từ việc cung cấp dịch vụ như dịch vụ tiền gửi, dịch vụ thẻ tín dụng, các dịch vụ chuyển tiền điện tử,... Khoản thu từ phí còn phát sinh từ các hoạt động khác như môi giới chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới bảo hiểm, môi giới bất động sản,... Ngân hàng cũng tạo ra các khoản thu từ các hoạt động kinh doanh ngoại bảng như các cam kết cho vay, thư tín dụng, dịch vụ ngoại hối, dịch vụ chứng khoán phái sinh, sắp xếp các khoản cho vay cho khách hàng.

Như vậy, thu nhập ngoài lãi thực chất là thu nhập phát sinh ngoài khoản lãi từ hoạt động tín dụng của ngân hàng. Thu nhập ngoài lãi khá đa dạng, bao gồm các khoản thu nhập từ phí gắn với dịch vụ phi tín dụng của ngân hàng.

2.3. Phương pháp, mô hình và dữ liệu nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, dữ liệu được thu thập dạng bảng, bao gồm các quan sát chéo và quan sát theo thời gian. Wooldridge (1997) cho rằng phương pháp hồi quy thông dụng đối với dữ liệu dạng bảng là mô hình hồi quy Pool, mô hình hồi quy tác động cố định (FEM-Fixed Effect Model) và mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM-Random Effect Model). Việc sử dụng mô hình hồi quy Pool theo phương pháp OLS thông thường là không phù hợp vì kết quả ước lượng bị phản ánh sai lệch, thường xuất hiện hiện tượng tự tương quan trong dữ liệu hay ràng buộc phần dư làm cho giá trị Durbin – Watson thấp (Baltagi, 2005). Để có cơ sở lựa chọn FEM hay REM, Wooldridge (1997) đã dùng kiểm định Hausman (1978). Đây là kiểm định có phân phối tiệm cận χ^2 và dùng để kiểm định giả thuyết H_0 rằng kết quả hồi quy của FEM và REM là không có sự khác nhau rõ rệt. Nếu giả thuyết này bị bác bỏ thì kết luận REM là không phù hợp và trong trường hợp này FEM sẽ được lựa chọn, nhóm nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để

Bảng 1: Diễn giải các biến và đo lường

Tên biến	Ký hiệu biến	Kỳ vọng tương quan	Phương pháp tính	Tham khảo từ các nghiên cứu
Thu nhập ngoài lãi	NII		NII=Thu nhập ngoài lãi/Tổng tài sản Thu nhập ngoài lãi = Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ + Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng + Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh + Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư + Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Huang & Chen (2006), De Young & Rice (2004)
Quy mô ngân hàng	SIZE	+	SIZE=Ln(Tổng tài sản)	Rogers & Sinkey (1999), Davis & Tuori (2000), Hakimi & cộng sự (2012), Damankah & cộng sự (2014), Nguyễn Thị Diễm Hiền & Nguyễn Hồng Hát (2016)
Tiền gửi của ngân hàng	CD	+	CD=Ln(Tiền gửi của ngân hàng) Tiền gửi của ngân hàng= Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước + Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Nguyễn Minh Sáng & Nguyễn Thị Hạnh Hoa (2013)
Tác động của rủi ro tín dụng	EXPR	-	EXPR=Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng tài sản	Hakimi & cộng sự (2012), Damankah & cộng sự (2014)
Thanh khoản	LIQ	-	LIQ=Ln(Tiền mặt và tiền gửi các tổ chức tín dụng)	Hakimi & cộng sự (2012), Damankah & cộng sự (2014)
Tỷ lệ an toàn vốn	CPR	+	CPR=Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	Nguyễn Minh Sáng & Nguyễn Thị Hạnh Hoa (2013); Nguyen (2012)

Nguồn: tổng hợp của các tác giả.

lựa chọn mô hình hồi quy tác động.

2.3.2. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu

Từ các nghiên cứu trong và ngoài nước nêu trên, nhóm tác giả kế thừa mô hình nghiên cứu của Nguyễn Minh Sáng & Nguyễn Thị Hạnh Hoa (2013), Nguyễn Thị Diễm Hiền & Nguyễn Hồng Hát (2016), Hakimi & cộng sự (2012) và Damankah & cộng sự (2014) để áp dụng vào trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tuy nhiên, khác với các nghiên cứu trước, nhóm tác giả đã thực hiện trong giai đoạn 2005-2016 và điều chỉnh cách tính biến tiền gửi bằng cách cộng thêm khoản “Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác” cho phù hợp với tình hình ở Việt Nam. Bởi lẽ, đây là khoản làm tăng thêm thu

nhập ngoài hoạt động cho vay truyền thống của các ngân hàng. Mô hình nghiên cứu đề xuất của nhóm tác giả là:

$$NII_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 CD_{it} + \beta_3 EXPR_{it} + \beta_4 LIQ_{it} + \beta_5 CPR_{it} + u_{it}$$

Trong đó các biến được diễn giải và đo lường trình bày tại Bảng 1.

Từ mô hình nghiên cứu đã xác lập, các giả thuyết đặt ra gồm:

H1: Quy mô ngân hàng có tương quan thuận chiều với Thu nhập ngoài lãi.

H2: Tiền gửi có tương quan thuận chiều với Thu

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Tên biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
NII	324	-0,02084	0,055031	0,006128	0,006727
SIZE	324	11,88353	20,72965	17,53615	1,577678
CD	324	9,360569	18,94676	15,81523	1,574851
EXPR	324	-0,00485	0,02322	0,004901	0,00436
LIQ	324	9,30	18,90025	15,20903	1,55451
CPR	324	0,037047	0,712055	0,117602	0,07917

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ Eview 8.1.

nhập ngoài lãi.

H3: Rủi ro tín dụng có tương quan ngược chiều với Thu nhập ngoài lãi.

H4: Thanh khoản có tương quan ngược chiều với Thu nhập ngoài lãi.

H5: Tỷ lệ an toàn vốn có tương quan thuận chiều với Thu nhập ngoài lãi.

Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và bản cáo trên các trang Web của 27 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005-2016, bao gồm 324 quan sát.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả (Bảng 2) cho thấy: Thu nhập ngoài lãi/Tổng tài sản - NII của các ngân hàng thương mại Việt Nam khá thấp, trung bình chỉ đạt 0,006128 lần (0,61%), song với độ lệch chuẩn 0,006727 (0,067%) lại cho thấy sự chênh lệch NII giữa các ngân hàng nhìn chung là không nhiều; Khoảng biến thiên của biến SIZE dao động từ 11,88353 đến 20,72965 và với độ lệch chuẩn lên đến 1,5776 (157,76%), điều này cho thấy sự chênh lệch về quy mô (thể hiện qua giá trị logarit tự nhiên của tổng tài sản) của các ngân hàng so với giá trị trung bình là khá lớn, nói cách khác là có sự chênh lệch đáng kể về quy mô tổng tài sản giữa các ngân

hàng; Khoảng biến thiên của biến CD dao động từ 9,360569 đến 18,94676 và với độ lệch chuẩn lên đến 1,5748% cho thấy sự chênh lệch đáng kể về quy mô tiền gửi (thể hiện qua giá trị logarit tự nhiên của tổng tiền gửi) giữa các ngân hàng; Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng tài sản-EXPR trung bình đạt 0,004901 lần, song sự chênh lệch giữa các ngân hàng là tương đối thấp với độ lệch chuẩn là 0,436%. Thanh khoản (thể hiện qua giá trị logarit tự nhiên của tổng tiền mặt và tiền gửi-LIQ) giữa các ngân hàng cũng có sự chênh lệch đáng kể với độ lệch chuẩn lên đến 155,451%. Tỷ lệ an toàn vốn-CPR trung bình chỉ đạt 11,76% nhưng sự chênh lệch giữa các ngân hàng cũng không nhiều với độ lệch chuẩn 7,917%.

3.2. Phân tích tương quan

Qua Bảng 3, với ý nghĩa thống kê ở mức 5%, cho thấy: (i) giữa các biến độc lập đều có tương quan với nhau, trong đó, đa số các cặp biến có tương quan lỏng (trị tuyệt đối của hệ số tương quan < 0,5). Một số cặp biến có tương quan tương đối chặt (trị tuyệt đối của hệ số tương quan > 0,5) là SIZE-CD, SIZE-CPR, CD-LIQ, CD-CPR và điều này có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Tuy nhiên, các cặp biến này đều có hệ số phóng đại phương sai VIF<10 nên không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). (ii) Các biến độc lập (SIZE, CD, EXPR, LIQ, CPR) đều có

Bảng 3: Ma trận tương quan và hệ số phóng đại phương sai của các biến

	NII	SIZE	CD	EXPR	LIQ	CPR	VIF
NII	1						2,47
SIZE	0,7901	1					6,54
CD	0,02130	0,626071	1				1,37
EXPR	0,02900	-0,114690	-0,139781	1			2,42
LIQ	-0,02511	0,466722	0,558076	-0,055486	1		1,43
CPR	0,38171	-0,684945	-0,650849	-0,001260	-0,251234	1	4,24

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ Eview 8.1 và Stata 13.

Bảng 4: Hồi quy mô hình theo Pooled, REM và FEM

Biến	Pooled		REM		FEM	
	Hệ số	Prob.	Hệ số	Prob.	Hệ số	Prob.
C	-0,020374	0,0011	-0,019262	0,0027	-0,013870	0,0685
SIZE	0,001284*	0,1440	0,001193	0,0717	0,001090**	0,1697
CD	0,000138**	0,1348	0,000117	0,007	0,002900	0,1371
EXPR	-1,28E-06	0,0107	-1,10E-06	0,014	-5,66E-07	0,8739
LIQ	-0,000145	0,0191	-0,000153	0,024	-0,002801**	0,0940
CPR	0,033580*	0,0000	0,033957***	0,41	0,035141*	0,0000

Ghi chú: *, **, ***: hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ Eview 8.1.

tương quan với biến phụ thuộc (NII) với trị tuyệt đối của hệ số tương quan nằm trong khoảng (0;1). Mặc dù hệ số tương quan giữa biến SIZE và NII là $0,7901 > 0,5$ song hệ số VIF giữa hai biến này là $6,54 < 10$. Điều này cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến trong bộ số liệu nghiên cứu (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

3.3. Phân tích hồi quy

Qua Bảng 4, nhóm nghiên cứu lần lượt loại các biến có hệ số Prob lớn hơn 0,05 do không có ý nghĩa thống kê và chạy lại mô hình. Ở mô hình theo Pooled, nhóm nghiên cứu lần lượt loại biến SIZE, CD; mô hình theo REM lần lượt loại biến SIZE, CPR; mô hình theo FEM loại biến SIZE.

Sau khi loại biến ở từng mô hình, với mức ý nghĩa 5% và hệ số tương quan giữa các biến rất thấp, điều này chứng tỏ các biến trong nghiên cứu không có hiện tượng đa cộng tuyến. Nghiên cứu đã sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình hồi quy và hệ số Durbin-Watson để kiểm tra sự tự tương quan trong mô hình.

Theo Bảng 5 thì hệ số Prob nhỏ hơn 0,05 (bác bỏ giả thuyết H_0) nên nghiên cứu sử dụng mô hình tác động cố định (Fixed Effect).

Bảng 5 cho thấy hệ số Durbin-Watson có giá trị là 1,648. Theo Hoàng Ngọc Nhậm (2008), kiểm định Durbin-Watson được sử dụng để xác định có hay không sự tự tương quan trong mô hình. Nếu $1 < d < 3$ thì mô hình không có sự tự tương quan. Từ đó, có thể kết luận rằng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc NII không có sự tự tương quan.

Số liệu Bảng 6 cho thấy: (i) Dấu của các hệ số hồi quy các biến cùng chiều với các giả thuyết đã đưa ra; (ii) Bốn biến độc lập trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%; hệ số điều chỉnh R^2 có giá trị khá cao. Hệ số này cho thấy các biến CD, EXPR, LIQ và CPR giải thích được 75,39% sự thay đổi của thu nhập ngoài lãi. Điều này cho thấy mô hình khá phù hợp và được viết lại như sau:

$$NII = 0,0584 + 0,1551*CD - 0,0091*EXPR - 0,0186*LIQ + 0,086*CPR$$

3.4. Các phát hiện và khẳng định giả thuyết

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu ủng hộ các giả thuyết từ H_2 đến H_5 , kỳ vọng về chiều hướng tác động của các yếu tố đều phù hợp với giả thuyết. Riêng biến SIZE bị loại ra khỏi mô hình do không phù hợp với giả thuyết về thống kê.

Thứ hai, biến CD có tác động cùng chiều và khá mạnh mẽ lên NII, thể hiện qua hệ số $\beta_1 = 0,1551$ với mức ý nghĩa 5%. Điều này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước, cụ thể: Hakimi & cộng sự (2012) cho rằng tiền gửi có ảnh hưởng tích cực lên thu nhập ngoài lãi; Nghiên cứu của Davis & Tuori (2000) cũng có kết quả tương tự.

Thứ ba, biến EXPR có ảnh hưởng tiêu cực, ngược chiều đến thu nhập ngoài lãi, thể hiện qua hệ số $\beta_2 = -0,0091$ với mức ý nghĩa 5%. Biến này đo lường mức độ dự phòng rủi ro tín dụng thông qua tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản. Hầu hết các ngân hàng đều có tỷ lệ này rất cao do mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thường rất lớn. Davis & Tuori (2000) cũng đã tìm được mối

Bảng 5: Kiểm định Hausman và kiểm định tự tương quan

Hệ số	Chi-Sq. Statistic	Prob.	Lựa chọn	Durbin-Watson
Giá trị	145,182	0,000	Fix Effect	1,648

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ Eview 8.1.

Bảng 6: Kết quả hồi quy theo mô hình FEM

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	t-Statistic	Prob.
C	0,0584	0,023	19,172	0,000
CD	0,1551	0,078	-2,840	0,011
EXPR	-0,0091	0,002	-5,192	0,000
LIQ	-0,0186	0,020	-1,763	0,000
CPR	0,086	0,001	-7,145	0,000
Số quan sát	324			
R hiệu chỉnh	0,7539			
F-statistic			49,339	
Prob(F-statistic)			0,000	

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ Eview 8.1.

liên hệ tiêu cực giữa mức độ dự phòng rủi ro tín dụng và thu nhập ngoài lãi.

Thứ tư, biến LIQ có ảnh hưởng tiêu cực, ngược chiều đến thu nhập ngoài lãi, thể hiện qua hệ số $\beta_3 = -0,0186$ với mức ý nghĩa 5%. Biến này đo lường tính thanh khoản, được xác định bằng lượng tiền mặt và tiền gửi các tổ chức tín dụng. Phần lớn các ngân hàng đều có hệ số này khá cao nhằm đáp ứng yêu cầu dự trữ bắt buộc theo quy định và giảm thiểu rủi ro thanh khoản.

Thứ năm, CPR là biến có mối quan hệ cùng chiều với thu nhập ngoài lãi, thể hiện qua hệ số $\beta_4 = +0,086$ (với mức ý nghĩa 5%). Đa số các ngân hàng đều có tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản là khá thấp mặc dù đây là hệ số vô cùng quan trọng đo lường mức độ an toàn vốn trong hoạt động ngân hàng hiện nay.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Nhóm nghiên cứu đã sử dụng mô hình hồi quy tác động cố định (Fixed Effect Model) để xem xét ảnh hưởng của các yếu tố Quy mô (SIZE), Tiền gửi của ngân hàng (CD), Tác động của rủi ro tín dụng (EXPR), Tính thanh khoản (LIQ) và Tỷ lệ an toàn vốn (CPR) lên Thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam (NII). Thông qua các giá trị thống kê có ý nghĩa với độ tin cậy lên đến 95%, có thể khẳng định rằng:

- Yếu tố Quy mô (SIZE) không có tác động đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2016, trong khi đó, các yếu tố thực sự có ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi bao gồm CD, EXPR, LIQ và CPR.

- Các yếu tố gồm Tiền gửi của ngân hàng (CD) và Tỷ lệ an toàn vốn (CPR) có tác động tích cực, cùng chiều đến thu nhập ngoài lãi (NII). Trong khi đó, các yếu tố gồm Tác động của rủi ro tín dụng (EXPR) và Tính thanh khoản (LIQ) lại có ảnh hưởng tiêu cực, ngược chiều đến thu nhập ngoài lãi. Kết luận này

cũng đã trả lời được câu hỏi về các yếu tố và chiều hướng tác động đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

4.2. Khuyến nghị

Dựa vào kết quả trên, để có thể cải thiện thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, từ kết luận Tiền gửi của ngân hàng là yếu tố có tác động tích cực, cùng chiều và khá mạnh mẽ lên Thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng. Nghiên cứu của Rogers & Sinkey (1999) cũng khẳng định rằng tiền gửi của ngân hàng trở thành khoản thu nhập khá hấp dẫn và nếu một ngân hàng bị hạn chế trong khối lượng tiền gửi sẽ làm giảm thu nhập. Do đó, khi có các nguồn tiền tạm thời nhàn rỗi ngắn hạn, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần chú trọng gia tăng tiền gửi của mình dưới các hình thức khác nhau trong đó cần lưu ý đến việc cho vay trên thị trường liên ngân hàng để gia tăng thu nhập ngoài lãi thay vì tập trung vào hoạt động cho vay truyền thống. Bởi lẽ, việc gửi tiền tại Ngân hàng Nhà nước hay cho vay trên thị trường liên ngân hàng được thực hiện dễ dàng và an toàn hơn so với việc cho vay truyền thống. Mặt khác, việc lựa chọn gia tăng tiền gửi thay vì cho vay truyền thống còn giúp cho các ngân hàng có nợ xấu cao không phải đối diện với nguy cơ gia tăng rủi ro tín dụng mà vẫn cải thiện được thu nhập. Mặc dù Ngân hàng Nhà nước (2017) điều chỉnh lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng đã làm cho lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng giảm từ 7,5%/năm xuống còn 7,25%/năm. Tuy nhiên, điều này không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của thị trường liên ngân hàng, việc cho vay trên thị trường liên ngân hàng vẫn là nguồn thu nhập rất hấp dẫn vì: (i) nhu cầu bù đắp

thiếu hụt thanh khoản thông qua thị trường liên ngân hàng luôn là một nhu cầu lớn và khá thường xuyên, (ii) các ngân hàng có thể dễ dàng sử dụng khoản tiền nhàn rỗi được xác định vào cuối mỗi ngày làm việc để cho vay qua đêm để gia tăng thu nhập, (iii) so với các hình thức gửi tiền khác, việc ngân hàng cho vay qua đêm trên thị trường liên ngân hàng an toàn hơn và quay vòng vốn nhanh hơn.

Thứ hai, trên cơ sở khẳng định là Tác động của rủi ro tín dụng (EXPR) có quan hệ tiêu cực, ngược chiều với Thu nhập ngoài lãi. Để góp phần cải thiện thu nhập ngoài lãi, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần xem xét điều chỉnh giảm tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng sao cho phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh của từng ngân hàng và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước. Về chiến lược, để làm được điều này, một mặt, cần cải thiện hoạt động quản trị rủi ro tín dụng. Mặt khác, cần đa dạng hóa dịch vụ ngoài hoạt động cho vay truyền thống, bởi lẽ nguồn thu từ hoạt động truyền thống của các ngân hàng là cho vay tiềm ẩn nhiều nguy cơ và rủi ro lớn (Hakimi & cộng sự, 2012; Damankah & cộng sự, 2014). Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Hồ Thị Hồng Minh & Nguyễn Thị Cành (2014) cũng chỉ ra rằng các ngân hàng sẽ ổn định hơn khi thực hiện đa dạng hóa thu nhập. Việc giảm tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động tín dụng, để dần chuyển sang các hoạt động dịch vụ sẽ làm tăng tổng thu nhập của các ngân hàng, đồng thời giảm bớt rủi ro tín dụng và qua đó tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng sẽ được giảm xuống. Còn việc đơn thuần điều chỉnh giảm tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng thì cần phải phù hợp với tính đặc thù của từng nhóm ngân hàng và phải đảm bảo quy định của Ngân hàng Nhà nước (2013; 2014). Nghĩa là, chỉ có các ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cao hơn so với yêu cầu tối thiểu theo quy định thì mới có thể điều chỉnh giảm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng về mức tối thiểu để cải thiện thu nhập ngoài lãi mà vẫn đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng.

Thứ ba, từ kết luận là Tính thanh khoản (LIQ) có ảnh hưởng tiêu cực, ngược chiều đến thu nhập ngoài lãi. Để góp phần cải thiện thu nhập ngoài lãi, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần cân nhắc, điều chỉnh trạng thái thanh khoản sao cho phù hợp theo từng giai đoạn và tình hình kinh doanh cụ thể. Thực tế là các ngân hàng phải đối mặt với rủi ro thanh khoản. Nghiên cứu của Rogers & Sinkey (1999) chỉ ra rằng ngân hàng nên có lượng thanh khoản tốt hơn để đáp ứng được những nhu cầu bất ngờ không

lượng trước được. Ở Việt Nam, rủi ro thanh khoản cũng là yếu tố có tác động quan trọng đến sự an toàn hoạt động của các ngân hàng. Tuy nhiên, diễn biến nhu cầu thanh khoản của các ngân hàng cũng có những nét đặc thù, đặc biệt trong các tháng cuối năm, ngày lễ tết thì nhu cầu rút tiền gửi đột xuất và nhu cầu vay vốn tăng cao bất ngờ. Một ngân hàng có tính thanh khoản phù hợp khi duy trì được một lượng tiền mặt đầy đủ để đáp ứng nhu cầu rút tiền và các khoản vay của khách hàng. Tuy nhiên nếu trạng thái thanh khoản cao sẽ dẫn đến “nguồn vốn nhàn rỗi”, làm giảm lợi nhuận của các ngân hàng. Cho nên, nếu một ngân hàng duy trì một tỷ lệ thanh khoản tương đối cao là khó có thể tối đa hóa lợi nhuận nhưng rủi ro thanh khoản thấp hơn. Do đó, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần nắm bắt được quy luật diễn biến nhu cầu thanh khoản của mình và dự báo chính xác diễn biến nhu cầu này nhằm duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp, tránh tình trạng dư thừa thanh khoản quá mức cần thiết, dẫn đến trạng thái “nguồn tiền nhàn rỗi”, bỏ lỡ các cơ hội gia tăng thu nhập ngoài lãi.

Thứ tư, trên cơ sở khẳng định rằng Tỷ lệ an toàn vốn (CPR) có tác động tích cực, cùng chiều đến Thu nhập ngoài lãi. Để góp phần cải thiện thu nhập ngoài lãi, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần cân nhắc điều chỉnh gia tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản. Đối với nhóm ngân hàng có tình hình tài chính lành mạnh, một mặt, cần tập trung tích lũy vốn chủ sở hữu thông qua chính sách phân phối lợi nhuận phù hợp, trong đó cần ưu tiên cho lựa chọn giữ lại lợi nhuận và lựa chọn chi trả cổ tức bằng cổ phiếu phát hành thêm. Mặt khác, có thể lựa chọn việc phát hành bổ sung cổ phiếu cho các đối tác chiến lược để vừa cải thiện tỷ lệ an toàn vốn, vừa tận dụng được những lợi thế của đối tác chiến lược để mở rộng thị trường, đổi mới hệ thống quản trị, cải thiện công nghệ ngân hàng và gia tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đối với các ngân hàng có tình hình tài chính yếu kém, việc gia tăng tỷ lệ an toàn vốn sẽ gặp khó khăn hơn. Một mặt, nhóm này vẫn cần chủ động tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược để kêu gọi đầu tư, mua lại cổ phần. Mặt khác, cần nhanh chóng thực hiện các biện pháp tái cấu trúc trong nội bộ cũng như tái cấu trúc theo chương trình của Ngân hàng Nhà nước. Qua đó, có thể cải thiện tình hình hoạt động và gia tăng tỷ lệ an toàn vốn, góp phần cải thiện thu nhập ngoài lãi.

Tài liệu tham khảo:

- Baltagi, Badi H. (2005), *Econometric Analysis of Panel Data*, John Wiley & Sons, Ltd., West Sussex, England.
- Brunnermeier, Markus K. , Dong, G. Nathan & Palia, Darius (2012), ‘Banks’ Non-Interest Income and Systemic Risk’, *AFA 2012 Chicago Meetings Paper*, DOI:10.2139/ssrn.1786738.
- Damankah, Basil Senyo, Anku-tse, Olivia & Amankwaa, Albert (2014), ‘Analysis of Non-Interest Income of Commercial Banks in Ghana’, *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, 4(4), 263-271.
- Davis, P.E. & Tuori, K. (2000), ‘The Changing Structure of Banks’ Income –An Empirical Investigation’, *Department of Economics and Finance Research Papers*, Brunel University, London.
- De Young, R. & Rice, T. (2004), ‘Noninterest Income and Financial Performance at U.S Commercial Bank’, *The Financial Review*, 39(1), 456-478.
- Hakimi, Abdelaziz, Hamdi, Helmi & Djelassi, Mouldi (2012), ‘Modelling Non-Interest Income at Tunisian Banks’, *Asian Economic and Financial Review*, 2(1) , 88-99.
- Hausman, Jerry (1978), ‘Specification Tests in Econometrics’, *Econometrica*, 46(6), 1251-1271.
- Hoàng Ngọc Nhậm (2008), *Giáo trình kinh tế lượng*, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.
- Hoàng Ngọc Tiến & Võ Thị Hiền (2010), ‘Trao đổi về phương pháp tính tỷ lệ thu nhập ngoài tín dụng của ngân hàng thương mại’, *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, 48, 36-39.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Hồ Thị Hồng Minh & Nguyễn Thị Cảnh (2014), ‘Đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam’, *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, 106 & 107, 13-16.
- Huang, Li-Wei & Chen, Yi-Kai (2006), ‘Does Bank Performance Benefit from Non-traditional Activities? A Case of Non-interest Incomes in Taiwan Commercial Banks’, *Asian Journal of Management and Humanity Sciences*, 1(3), 359-378.
- Ngân hàng nhà nước (2013), *Thông tư 02/2013/TT-NHNN Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013.
- Ngân hàng nhà nước (2014), *Thông tư 14/2014/ TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước*, ban hành ngày 20 tháng 5 năm 2014.
- Ngân hàng nhà nước (2017), *Quyết định số 1424/QĐ-NHNN về lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng*, ban hành ngày 07 tháng 7 năm 2017.
- Nguyen, James (2012), ‘The Relationship between net interest margin and non interest income using a system estimation approach’, *Journal of Banking & Finance*, 36(9), 2429-2437.
- Nguyễn Minh Sáng, Nguyễn Thị Hạnh Hoa (2013), ‘Phân tích thực nghiệm các nhân tố tác động đến thu nhập ngoài lãi của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam’, *Tạp chí ngân hàng*, 22, 27-34.
- Nguyễn Thị Diễm Hiền & Nguyễn Hồng Hạt (2016), ‘Thu nhập ngoài lãi và hiệu quả tài chính tại các ngân hàng thương mại Việt Nam’, *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, 127, 57-63.
- Nguyễn Thị Nguyệt Loan (2016), ‘Giải pháp phát triển dịch vụ phi tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam’, *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, 137, 17-23.
- Rogers, Kevin & Sinkey, Joseph F. (1999), ‘An analysis of nontraditional activities at US commercial banks’, *Review of Financial Economics*, 8(1), 25-39.
- Stiroh, Kevin J. (2004), ‘Diversification in Banking: Is Noninterest Income the Answer?’, *Journal of money, credit and banking*, 36(5), 853-882.
- Trịnh Tá Bửu (2005), ‘Cần đổi mới nhận thức về dịch vụ ngân hàng hiện đại’, *Tạp chí ngân hàng*, 7/2005, 45-48
- Wooldridge, Jeffrey (1997), ‘On two stage least squares estimation of the average treatment effect in a random coefficient model’, *Economics Letters*, 56(2), 129-133.